Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9406.90.90

Mã HS	9406.90.90
Mô tả hàng hóa	Nhà lắp ghép / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:15:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/94069090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18676
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18676
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18676
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17985
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17914
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17914
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17914
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17914
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17914
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17914
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17970
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17970

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17970
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17970
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17970
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17970
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17971
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17971
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17971
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17971
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17971
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17971
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17976
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17933
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17928
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17928
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17928
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17928
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17928
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17928
VKFTA	2022	2022	3	VK!E17976
VKFTA	2023	2023	1,5	VK!F17976
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17976
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17976
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17976
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17976
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18040
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18040
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18040
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18040
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18040
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18014
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18014
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18014
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18014
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18014
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18014
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D18007
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E18007
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F18007
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G18007
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H18007
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18007
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18037
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18037
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18037
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18037
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18037
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18037
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18036
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18036
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18036
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18036

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18036
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18036
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18130
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18130
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18130
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18130
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18130
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18130
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18130
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D18001
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E18001
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F18001
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G18001
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H18001
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I18001
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D18001
RCEP B	2023	2023	12	B!E18001
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F18001
RCEP B	2025	2025	9	B!G18001
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H18001
RCEP B	2027	2027	6	B!I18001
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D17999
RCEP C	2023	2023	12	C!E17999
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F17999
RCEP C	2025	2025	9	C!G17999
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H17999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I17999
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D17998
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E17998
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F17998
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G17998
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H17998
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I17998
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D18002
RCEP E	2023	2023	12	E!E18002
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F18002
RCEP E	2025	2025	9	E!G18002
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H18002
RCEP E	2027	2027	6	E!I18002
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D18001
RCEP F	2023	2023	12	F!E18001
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F18001
RCEP F	2025	2025	9	F!G18001
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H18001
RCEP F	2027	2027	6	F!I18001
VIFTA	2024	2024	12	VI!F16877
VIFTA	2025	2025	9	VI!G16877
VIFTA	2026	2026	6	VI!H16877
VIFTA	2027	2027	3	VI!I16877

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9406.90 có 7 dòng thuế; dòng 9406.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9406.90.11 Bằng sắt hoặc bằng thép; 9406.90.12 Bằng plastic; 9406.90.19 Loại khác; 9406.90.20 Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm; 9406.90.30 Loại khác, bằng sắt hoặc thép; 9406.90.40 Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9406.90.90 có mã Chương 98 tương ứng 9841.50.00 (thuế MFN riêng: 5%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9406.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9406.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18676), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.